

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 9 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh A, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị B (B1), sinh năm: 1986; Địa chỉ: ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng C; Địa chỉ: Số 77, phố M, Quận N, Thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: ông G, chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng C; Đại diện theo ủy quyền: ông H, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng C, chi nhánh Cà Mau (có mặt).

2. Bà D, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3. Bà E, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh A. Bị đơn chị B (B1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về hôn nhân: Anh A và chị B xây dựng hôn nhân vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/12/2008 tại Ủy ban nhân dân phường O, huyện P, tỉnh Gia Lai. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng lớn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tính đến khi xin ly hôn vợ chồng đã ly thân khoảng 02 tháng. Nay anh A yêu cầu ly hôn, chị B đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh A và chị B có 03 con chung tên là T, sinh ngày 10/10/2009; U, sinh ngày 30/8/2013; V, sinh ngày 26/9/2017 đang sống với anh A. Khi ly hôn anh A yêu cầu nuôi các con chung và yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 800.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị B đồng ý giao 03 con chung cho anh A nuôi, đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của anh A.

- Về tài sản: Anh A và chị B thống nhất anh chị có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất có diện tích ngang khoảng 4,5m, dài khoảng 22m; 01 cái nhà kho (tiền chế) gắn liền với phần đất có diện tích ngang 4,5m, dài 22m tọa lạc tại ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; các phần đất anh A và chị B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh A đang quản lý các tài sản chung và anh yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng; chị B đồng ý giao cho anh A tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản.

- Về nợ:

+ Anh A và chị B thống nhất có nợ Ngân hàng C vốn gốc 500.000.000 đồng; có thể chấp 02 quyền sử dụng đất là tài sản chung của anh chị nêu trên để bảo đảm cho khoản vay. Khi ly hôn, anh A và chị B thống nhất giao cho anh A tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nên anh A sẽ tự có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng (Vốn và lãi).

+ Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng của bà D, anh A cho rằng là nợ riêng của chị B nên anh không đồng ý cùng với chị B trả số tiền trên cho bà D. Còn theo chị B trình bày, vào khoảng năm 2018, chị B nhiều lần vay tiền của bà D, mỗi lần khoảng 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, lãi suất 5%. Tuy nhiên, mỗi lần vay thì chị B đều trả gốc và lãi đầy đủ cho bà D, từ tháng 3/2019 đến nay chị B không trả gốc và lãi cho bà D. Nay chị B yêu cầu đối trừ số tiền chị B đã trả cho bà D; còn lại bao nhiêu thì chị B đồng ý tự chịu trách nhiệm trả cho bà D, vì số tiền vay của bà D không liên quan gì đến anh A.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C, đại diện theo ủy quyền là ông H trình bày: Anh A và chị B có ký kết với Ngân hàng C (Gọi tắt là Ngân hàng C) hợp đồng tín dụng số 074/2019/HĐHM-CN/SHB.131600 ngày

11/4/2019 vay số tiền gốc 500.000.000 đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh mỹ phẩm, phụ kiện làm đẹp; lãi suất 9,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trước thời điểm phát sinh nợ quá hạn; thời hạn vay 12 tháng; hình thức thanh toán là trả nợ gốc một lần khi hết hạn hợp đồng, nợ lãi trả hàng tháng. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay, anh A và chị B có thể chấp cho Ngân hàng C tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số BY996265 ngày 14/8/2015 do chị B và anh A đứng tên; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số BG0055957 ngày 24/11/2011 do chị B và anh A đứng tên. Nay, anh A yêu cầu ly hôn với chị B thì Ngân hàng yêu cầu anh A và chị B thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 544.182.317 đồng (Nợ gốc: 500.000.000 đồng, lãi là 44.182.317 đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 22/4/2020 cho đến khi anh A, chị B trả hết nợ; trường hợp anh A và chị B không thanh toán được nợ thì yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà D trình bày: Vào ngày 01/12/2018, chị B (B1) có mượn của bà số tiền 70.000.000 đồng, đến ngày 14/01/2019, chị B tiếp tục mượn bà số tiền 30.000.000 đồng. Sau khi mượn xong vợ chồng chị B không trả cho bà khoản nào. Nay bà yêu cầu chị B và anh A trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất ở giai đoạn xét xử. Ngoài ra, nếu vợ chồng chị B chậm trả thì yêu cầu được tính lãi ở giai đoạn thi hành án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà E đã rút yêu cầu khởi kiện đối với anh A và chị B.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, Điều 165, điểm c khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 218, khoản 3 Điều 228, Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Điều 466 Bộ luật Dân sự, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh A đối với chị B về việc hôn nhân và gia đình. Anh A được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D đòi chị B và anh A trả số tiền là 100.000.000 đồng.

Buộc chị B và anh A có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền là 100.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đòi anh A và chị B trả số tiền vốn 500.000.000 đồng và lãi là 44.182.317 đồng và lãi suất phát sinh kể từ ngày 22/4/2020 theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Buộc chị B và anh A có nghĩa vụ trả số tiền là 544.182.317 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 22/4/2020 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp anh A và chị B không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BY996265 ngày 14/8/2015 do chị B và anh A đứng tên; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BG0055957 ngày 24/11/2011 do chị B và anh A đứng tên.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà E đối với chị B. Bà E được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án đối với các khoản tiền, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 15 tháng 5 năm 2020, nguyên đơn anh A kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C buộc anh và chị B trả số tiền là 544.182.317 đồng và lãi suất phát sinh, không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp; không chấp nhận yêu cầu của bà D đòi chị B và anh A trả số tiền là 100.000.000 đồng.

- Ngày 18 tháng 5 năm 2020, bị đơn chị B kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C buộc chị và anh A trả số tiền là 544.182.317 đồng và lãi suất phát sinh, không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp; không chấp nhận yêu cầu của bà D đòi chị và anh A trả số tiền là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh A; bị đơn chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu của chị B về việc xin giám định chữ viết ở cấp cao hơn do chị B không cung cấp được chứng cứ gì khác, Kết luận giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu được thực hiện đúng quy định pháp luật và kết quả giám

định được thông báo cho tất cả các đương sự nhưng không bị khiếu nại trước khi xét xử phúc thẩm. Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh A và một phần kháng cáo của chị B, sửa một phần Bản án số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu do Ngân hàng thống nhất anh A và chị B đã thanh toán được một phần số tiền vay vốn gốc và lãi suất, đã được giải chấp một phần tài sản thế chấp nên chỉ buộc anh A và chị B phải trả tiếp khoản nợ vốn gốc và lãi suất còn lại và xử lý 01 tài sản thế chấp còn lại nêu anh A và chị B không thanh toán nợ đúng theo thỏa thuận. Các yêu cầu kháng cáo khác không có căn cứ nên không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh A đối với chị B về việc hôn nhân và gia đình. Xét thấy, anh A và chị B không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh A và chị B không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C buộc chị B và anh A trả số tiền là 544.182.317 đồng và lãi suất phát sinh: Xét thấy, giữa anh A và chị B có ký kết với Ngân hàng C hợp đồng tín dụng số 074/2019/HĐHM-CN/SHB.131600 ngày 11/4/2019, sự việc này được anh A và chị B thống nhất thừa nhận, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đủ cơ sở xác định thực tế giữa Ngân hàng C và chị B và anh A có tồn tại giao dịch vay, số tiền vay vốn gốc là 500.000.000 đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh mỹ phẩm, phụ kiện làm đẹp; lãi suất 9,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trước thời điểm phát sinh nợ quá hạn; thời hạn vay 12 tháng; hình thức thanh toán là trả nợ gốc một lần khi hết hạn hợp đồng, nợ lãi trả hàng tháng. Quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm, anh A và chị B thống nhất thừa nhận còn nợ số tiền vốn của Ngân hàng là 500.000.000 đồng và tiền lãi suất như yêu cầu của Ngân hàng và anh A và chị B đồng ý trả số tiền trên. Tuy nhiên, anh A và chị B tự thỏa thuận giao cho anh A tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản (là tài sản thế chấp để bảo đảm khoản vay) nên anh A sẽ tự có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng (Vốn và lãi). Hội đồng xét xử xét thấy, khi ký kết Hợp đồng tín dụng (Bút lục 107-112) và các Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số BY996265 ngày 14/8/2015 do chị B và anh A đứng tên; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số BG0055957 ngày 24/11/2011 do chị B và anh A đứng tên (Bút lục 127-136) thì bên vay, bên thế chấp thể hiện trong các hợp đồng đều là anh A và chị B cùng đứng tên, do đó, trách nhiệm

thanh toán hợp đồng tín dụng của bên vay và nghĩa vụ của bên thế chấp thuộc về cả anh A và chị B; việc anh A, chị B tự ý thỏa thuận cho cá nhân anh A có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng khi chưa được sự thống nhất của Ngân hàng là không đúng quy định pháp luật. Mặt khác, anh A và chị B là vợ chồng, anh chị có đơn yêu cầu ly hôn nhưng do yêu cầu ly hôn của anh chị đã được cấp sơ thẩm đình chỉ nên Tòa án chưa giải quyết về tài sản chung của anh chị. Nếu sau vụ án này, anh A và chị B có yêu cầu và được Tòa án thụ lý giải quyết vụ án mới thì vấn đề tài sản tiếp tục được đặt ra phân chia nên sẽ làm thiệt thòi quyền lợi của Ngân hàng do liên quan đến tài sản bảo đảm cho khoản vay của Ngân hàng.

[3] Ngoài ra, do anh A và chị B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, không thanh toán nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng đúng thời hạn nên vi phạm quy định tại điểm 9.2.5 mục 9.2 của Điều 9 Hợp đồng tín dụng số 074/2019/HĐHM-CN/SHB.131600 ngày 11/4/2019 và các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc anh A và chị B phải trả Ngân hàng tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi 544.182.317 đồng theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, tại bản tự khai ngày 15/7/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng xác định: vào ngày 06/5/2020, anh A và chị B đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc là 300.088.003 đồng (Ba trăm triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, không trăm lẻ ba đồng) và tiền lãi suất 47.111.997 đồng (Bốn mươi bảy triệu, một trăm mười một ngàn, chín trăm chín mươi bảy đồng). Sự việc anh A và chị B đã thanh toán số tiền vốn gốc và tiền lãi suất như trên có xảy ra trên thực tế, được các bên đương sự thống nhất thừa nhận nên được Tòa án ghi nhận và điều chỉnh số tiền nợ phù hợp theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng xác định tính đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 29/9/2020) số tiền vốn gốc và lãi suất anh A và chị B còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 211.307.997 đồng, bao gồm vốn gốc là 199.910.997 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu, chín trăm mười ngàn, chín trăm chín mươi bảy đồng) và tiền lãi suất 11.397.000 đồng (mười một triệu, ba trăm chín mươi bảy ngàn đồng). Hội đồng xét xử có căn cứ điều chỉnh lại số tiền nợ gốc mà anh A và chị B phải trả cho Ngân hàng, việc điều chỉnh số tiền nợ vốn và lãi suất này do mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nên không có lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm. Như vậy, tính đến ngày 29/9/2020 anh A và chị B phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng là 211.307.997 đồng trong đó nợ gốc 199.910.997 đồng và lãi là 11.397.000 đồng.

[5] Đối với kháng cáo của anh A và chị B không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp: Xét thấy, anh A và chị B đã thừa nhận có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh chị để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng. Theo nội dung các Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BY996265 ngày 14/8/2015 do chị B và anh A đứng tên; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BG0055957 ngày 24/11/2011 do chị B và anh A đứng tên (BL 127-136). Tại điểm 5.1.1 và 5.1.2 mục 5.1 của Điều 5 Hợp đồng

thế chấp số 074/2019/HĐTC-CN/SHB.131600 ngày 11/4/2019 và tại điểm 4.1.1 và điểm 4.1.2 mục 4.1 của Điều 4 Hợp đồng thế chấp số 075/2019/HĐTC-CN/SHB.131600 ngày 11/4/2019 thể hiện anh A và chị B thống nhất khi anh chị không thanh toán được nợ vay (gồm vốn và lãi suất) hoặc ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì đủ điều kiện để Ngân hàng được xử lý tài sản thế chấp nhằm thu hồi nợ cho Ngân hàng, do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc nếu người vay không thanh toán nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh A và chị B. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 15/7/2020, Ngân hàng xác định anh A và chị B đã được giải chấp đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BY996265 ngày 14/8/2015 do UBND huyện L cấp cho chị B và anh A đứng tên theo Hợp đồng thế chấp số 074/2019/HĐTC-CN/SHB.131600 ngày 11/4/2019 do đã thanh toán được một phần vốn gốc và lãi suất cho Ngân hàng nên không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp này nữa. Đây là sự tự nguyện của các đương sự nên được Tòa án ghi nhận.

[6] Tại cấp phúc thẩm, chị B yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký tại các Biên nhận nợ do bà D cung cấp không phải là chữ viết và ký tên của chị. Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng cần thiết để trưng cầu giám định theo yêu cầu của chị B. Tại Kết luận giám định ngày 20/8/2020, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu đã kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “B1” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký B trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M7 có phải do cùng một người ký ra hay không”. Bản Kết luận giám định còn kết luận: “Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết B trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người viết ra”. Xét thấy, tài liệu ký hiệu M3 chính là Bản tự khai của chị B ngày 01/7/2019 được chị B viết tại trụ sở Tòa án huyện L, tỉnh Bạc Liêu với sự chứng kiến của Thẩm phán theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa phúc thẩm chị B cũng thừa nhận Bản tự khai do chính chị viết tại trụ sở Tòa án huyện L. Do đó, đủ căn cứ xác định chính chị B là người đã viết các biên nhận nợ số tiền vay tổng cộng 100.000.000 đồng giữa bên vay là chị B với bên cho vay là bà D, đủ cơ sở chứng minh các Biên nhận nợ do bà D đưa ra là chứng cứ có giá trị pháp lý nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị B về việc không thừa nhận số tiền vay 100.000.000 đồng của bà D.

[7] Đối với kháng cáo của anh A và chị B không chấp nhận yêu cầu của bà D đòi chị B và anh A trả số tiền là 100.000.000 đồng: Xét thấy, tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2019 (Bút lục 67) chị B cho rằng vào khoảng năm 2018, chị có nhiều lần vay tiền của bà D, mỗi lần khoảng 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, lãi suất 5%. Như vậy, đủ căn cứ chứng minh giữa chị B và bà D thực tế có xảy ra giao dịch vay tiền, chị B cho rằng mỗi lần vay chị đều trả gốc và lãi đầy đủ cho bà D, từ tháng 3/2019 đến nay thì chị B mới không trả gốc và lãi cho bà D nhưng chị B không cung cấp được giấy tờ, chứng cứ chứng minh

việc đã thanh toán tiền vay cho bà D. Tại phiên tòa phúc thẩm chị B không thừa nhận có vay tiền của bà D, chỉ thừa nhận mượn mỗi lần vài triệu đồng và đã thanh toán xong nhưng chị B không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của chị. Trong khi bà D xuất trình được giấy biên nhận nợ ngày 01/12/2018 thể hiện chị B (B1) có mượn của bà D số tiền 70.000.000 đồng và ngày 14/01/2019 chị B tiếp tục mượn bà D số tiền 30.000.000 đồng, tổng số tiền chị B còn nợ bà D là 100.000.000 đồng, suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, chị B không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà bà D đã đưa ra; bản thân chị B không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D đòi số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B yêu cầu giám định lại chữ viết của chị ở cấp cao hơn do không đồng ý kết luận giám định của Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận chữ viết trong các biên nhận nợ với chữ viết tại Bản tự khai của chị B viết tại Tòa án huyện L là do cùng một người viết ra. Xét thấy, chị B phản đối kết luận giám định nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh kết luận giám định có sai sót, Tòa án trung cầu giám định và cơ quan tiến hành giám định thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định về giám định, sau khi có kết quả giám định Tòa án đã tiến hành thông báo cho tất cả các đương sự biết về chứng cứ mới này theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị B không có khiếu nại, không có ý kiến phản đối. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giám định lại chữ viết của chị B tại các biên nhận nợ.

[9] Ngoài ra, chị B yêu cầu đối trừ số tiền chị B đã trả cho bà D, còn lại bao nhiêu thì chị B đồng ý tự chịu trách nhiệm trả cho bà D. Tuy nhiên, bà D không thừa nhận sự việc chị B trình bày, chị B không có chứng cứ để chứng minh đã trả gốc và lãi cho bà D nhiều lần, tại cấp phúc thẩm chị B không cung cấp thêm chứng cứ xác định chị đã trả cho bà D bao nhiêu tiền vốn gốc và lãi suất nên không có cơ sở để đối trừ cho chị B.

[10] Đối với ý kiến của chị B về việc vay tiền của bà D không liên quan gì đến anh A và ý kiến của anh A không đồng ý cùng trả nợ cho bà D: Xét thấy, căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: *“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.*

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Do hôn nhân giữa chị B và anh A là hôn nhân hợp pháp, chị B vay mượn tiền của bà D trong thời kỳ hôn nhân, nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên anh A cùng có nghĩa vụ với chị B trả cho bà D số tiền 100.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D đòi chị B và anh A cùng có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền gốc là

100.000.000 đồng là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị B và anh A về số tiền nợ và nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà D, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[11] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh A và kháng cáo của chị B, sửa một phần Bản án số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[12] Đối với chi phí giám định: Chi phí giám định chữ ký và chữ viết là 3.000.000 đồng. Do chị B là người kháng cáo và người yêu cầu giám định, sau khi giám định đã có kết quả giám định chứng minh yêu cầu của chị B là không có căn cứ nên chị B phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị B đã nộp tạm ứng chi phí 5.000.000 đồng, chị đã được hoàn lại 2.000.000 đồng, còn lại 3.000.000 đồng chi phí hết không được hoàn lại.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Do có căn cứ sửa một phần án sơ thẩm nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, anh A và chị B không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Anh A và chị B đã nộp tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng nên được hoàn lại toàn bộ.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh A, chấp nhận một phần kháng cáo của chị B. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 157; khoản 1 Điều 161; điểm c khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 218, khoản 3 Điều 228; Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh A đối với chị B về việc hôn nhân và gia đình. Anh A được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà E đối với chị B. Bà E được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D đòi chị B và anh A trả số tiền là 100.000.000 đồng.

3.1. Buộc chị B và anh A có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền là 100.000.000 đồng.

3.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đòi anh A và chị B trả số tiền 211.307.997 đồng (trong đó nợ gốc 199.910.997 đồng và lãi là 11.397.000 đồng) và lãi suất phát sinh kể từ ngày 30/9/2020 theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

4.1. Buộc chị B và anh A có nghĩa vụ trả số tiền là 211.307.997 đồng (trong đó nợ gốc 199.910.997 đồng và lãi là 11.397.000 đồng) và lãi suất phát sinh kể từ ngày 30/9/2020 theo hợp đồng tín dụng số 074/2019/HĐHM-CN/SHB.131600 ngày 11/4/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

4.2. Trường hợp anh A và chị B không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BG0055957 ngày 24/11/2011 do chị B và anh A đứng tên theo Hợp đồng thế chấp số 074/2019/HĐTC-CN/SHB.131600 ngày 11/4/2019.

5. Chi phí xem xét thẩm định 500.000 đồng, Ngân hàng C đã nộp tạm ứng số tiền 500.000 đồng chi phí hết nên buộc anh A và chị B phải có nghĩa vụ hoàn trả lại Ngân hàng C số tiền 500.000 đồng.

6. Chi phí giám định 3.000.000 đồng, chị B có nghĩa vụ phải chịu toàn bộ. Chị B đã nộp 3.000.000 đồng, đã chi phí hết không được hoàn lại.

7. Về án phí sơ thẩm:

7.1. Án phí dân sự về hôn nhân và gia đình: Anh A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0005606 ngày 28/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L được sung vào công quỹ Nhà nước.

7.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: anh A và chị B phải chịu đối với nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà D là 5.000.000 đồng và đối với nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng C là 25.767.292 đồng.

7.3. Bà D không phải chịu án phí, bà D đã nộp tạm ứng án phí 2.500.000 đồng tại Biên lai thu số 0005695 ngày 06/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L được hoàn lại toàn bộ số tiền trên.

7.4. Ngân hàng Ngân hàng C không phải chịu án phí, Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí 12.562.000 đồng tại Biên lai thu số 0005819 ngày 23/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L được hoàn lại toàn bộ số tiền trên.

7.5. Bà E không phải chịu án phí, bà E đã nộp tạm ứng án phí 12.375.000 đồng tại biên lai thu số 0005710 ngày 12/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L được hoàn lại toàn bộ số tiền trên.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: anh A và chị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; anh A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006179 ngày 15/5/2020; chị B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006184 ngày 18/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện L (01 bản);
- CCTHADS huyện L (01 bản);
- Các đương sự (05 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt